

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 590-KL/TU ngày 08/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Công văn số 18680/UBND-THKH ngày 11/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bố trí vốn giải phóng mặt bằng cho các dự án thuộc Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất

tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông báo của UBND tỉnh: Số 74/TB-UBND ngày 19/4/2024 về Kết luận của đồng chí Đỗ Minh Tuấn, Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; số 182/TB-UBND ngày 30/8/2024 về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 8 năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 32/TTr-SNN&PTNT ngày 23/01/2025 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1.1. Điều chỉnh mục tiêu cụ thể tại khoản 2, mục II, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ: “Đến năm 2025 sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân tại khu vực có nguy cơ rất cao và nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể: (i) Giai đoạn 2021 - tháng 6/2023: Sắp xếp, ổn định cho 1.675 hộ tại các khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức: Bố trí tái định cư xen ghép 817 hộ/9 huyện/41 xã/122 thôn, bản; bố trí tái định cư liền kề 443 hộ/7 huyện/15 xã, thị trấn/19 thôn, bản/19 khu; bố trí tái định cư tập trung: 415 hộ/4 huyện/8 xã/9 bản/9 khu; (ii) Giai đoạn từ tháng 6/2023-2025: Sắp xếp, ổn định cho 1.171 hộ tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất theo các hình thức: Bố trí tái định cư xen ghép: 305 hộ/7 huyện/19 xã/53 thôn, bản; bố trí tái định cư liền kề: 403 hộ/6 huyện/11 xã/15 thôn, bản/15 khu; bố trí tái định cư tập trung: 463 hộ/5 huyện/7 xã, thị trấn/8 khu (Có các phụ biểu 01, 02 kèm theo)” thành “Đến năm 2025, sắp xếp, ổn định cho 2.225 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 59 xã, thị trấn tại khu vực có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; cụ thể: Bố trí tái định cư xen ghép: 599 hộ/9 huyện/46 xã, thị trấn; bố trí tái định cư liền kề: 300 hộ/7 huyện/16 xã/17 khu; bố trí tái định cư tập trung: 1.326 hộ/7 huyện/22 xã/31 khu (Có các phụ biểu 01, 02, 03, 04, 06 kèm theo).”

1.2. Điều chỉnh nhiệm vụ sắp xếp ổn định dân cư tại khoản 1, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.846 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 54 xã theo 3 hình thức như sau:

(i) *Tái định cư xen ghép: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.122 hộ/9 huyện/46 xã/150 thôn, bản; (ii) Tái định cư liền kề: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 846 hộ/8 huyện/21 xã, thị trấn/34 thôn, bản/34 khu: Chủ yếu hỗ trợ san lấp mặt bằng, đấu nối đường điện, nước với các khu dân cư sở tại (nhóm hộ có quy mô khoảng dưới 30 hộ, khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu); (iii) Tái định cư tập trung: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 878 hộ/6 huyện/12 xã/17 thôn, bản/17 khu: Được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng thiết yếu, như: San lấp mặt bằng, đường giao thông, điện, nước, ... (các khu tái định cư tập trung này có quy mô về số hộ khoảng từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại) ” thành “Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 2.225 hộ dân trên địa bàn 9 huyện, 59 xã, thị trấn theo 3 hình thức như sau: (i) Tái định cư xen ghép: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 599 hộ/9 huyện/46 xã, thị trấn; (ii) Tái định cư liền kề: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 300 hộ/7 huyện/16 xã/17 khu (với khoảng cách di chuyển gần các khu dân cư hiện tại đã có sẵn cơ sở hạ tầng thiết yếu); (iii) Tái định cư tập trung: Thực hiện sắp xếp, ổn định cho 1.326 hộ/7 huyện/22 xã/31 khu (với quy mô các khu tái định cư tập trung có số hộ từ 30 hộ trở lên, quỹ đất được bố trí tách biệt với các khu dân cư hiện tại). ”*

1.3. Điều chỉnh định hướng kế hoạch sử dụng đất tại khoản 2, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “(i) *Đối với tái định cư xen ghép: Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện, xã sẽ tiến hành rà soát để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh; (ii) Đối với các khu tái định cư liền kề: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, sát các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 846 hộ dân là 37,77 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 5,49 ha; Quan Sơn 6,12 ha; Quan Hóa 3,47 ha; Bá Thước 1,24 ha; Lang Chánh 1,41 ha; Thạch Thành 2 ha; Thường Xuân 2,64 ha; Như Xuân 15,4 ha; (iii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích để bố trí đất ở cho 878 hộ dân là 23,25 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 8,78 ha; Quan Sơn 2,35 ha; Quan Hóa 1,98 ha; Bá Thước 1,5 ha; Thường Xuân 4 ha; Như Thanh 4,64 ha ” thành “(i) *Đối với tái định cư xen ghép: Các hộ dân chủ động tìm kiếm quỹ đất để thực hiện di chuyển ra khỏi nơi ảnh hưởng thiên tai, đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất. Trong trường hợp không tìm được quỹ đất, UBND các huyện có trách nhiệm rà soát, xác định quỹ đất và thực hiện trình tự, thủ tục để bố trí cho các hộ đảm bảo theo quy định hiện hành; (ii) Đối với các khu tái định cư liền kề: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, gần các khu dân cư hiện có để không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích dự kiến để bố trí thực hiện các khu TĐC liền kề là 17,21 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 2,0 ha; Quan Sơn 3,45 ha; Quan Hóa 3,59**

ha; Bá Thước 2,96 ha; Lang Chánh 3,13 ha; Thạch Thành 0,8 ha; Thường Xuân 1,28 ha; (iii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Lựa chọn vị trí các khu TĐC có điều kiện thuận lợi, an toàn, khoảng cách không xa so với nơi ở cũ để đảm bảo không ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của các hộ dân. Tổng diện tích dự kiến để bố trí thực hiện các khu TĐC tập trung là 90,46 ha, cụ thể của các huyện: Mường Lát 34,92 ha; Quan Sơn 18,31 ha; Quan Hóa 20,48 ha; Bá Thước 6,10 ha; Lang Chánh 3,0 ha; Thường Xuân 5,0 ha; Như Thanh 2,65 ha (Có các phụ biểu 03, 04 kèm theo).”

1.4. Điều chỉnh nhiệm vụ về cơ sở hạ tầng tại khoản 4, mục III, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư: (i) Đối với các khu tái định cư liền kề: Chủ yếu thực hiện san lấp, giải phóng mặt bằng và đấu nối đường giao thông, điện, nước với các khu dân cư sở tại; (ii) Đối với các khu tái định cư tập trung: Thực hiện đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của các hộ dân” **thành** “Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư. Căn cứ kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, UBND các huyện chủ động rà soát, xác định nội dung, quy mô đầu tư các khu tái định cư liền kề, tập trung đảm bảo nguyên tắc không vượt số kinh phí được hỗ trợ; trong đó lưu ý ưu tiên lựa chọn một số hạng mục thiết yếu để đầu tư như: San lấp mặt bằng, hệ thống giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và các hạng mục kỹ thuật cần thiết khác, đảm bảo an toàn, ổn định lâu dài cho cuộc sống của người dân. Trường hợp vượt quá kinh phí được hỗ trợ, UBND các huyện chịu trách nhiệm huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện dự án hoặc lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn để tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại của dự án, đảm bảo đúng quy định và không gây nợ đọng xây dựng cơ bản”.

1.5. Điều chỉnh tổng kinh phí thực hiện tại khoản 1, mục V, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “Tổng kinh phí: 549.775 triệu đồng, trong đó: (i) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 159.475 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liền kề: 126.900 triệu đồng; (iii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 263.400 triệu đồng” **thành** “Tổng kinh phí: 583.680 triệu đồng, trong đó: (i) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình: 128.965 triệu đồng; (ii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC liền kề: 45.000 triệu đồng; (iii) Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT khu TĐC tập trung: 349.800 triệu đồng; (iv) Hỗ trợ giải phóng mặt bằng các khu TĐC: 59.915 triệu đồng (Có các phụ biểu 05, 06 kèm theo).”

1.6. Điều chỉnh về nguồn vốn tại khoản 2, mục V, Điều 1 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 từ “(i) Ngân sách Nhà nước: 511.280 triệu đồng, chiếm 93% (Đã được bố trí từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2021 là 16.300 triệu đồng; phần còn lại bố trí theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh); (ii) Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ: 38.495 triệu đồng, chiếm 7% (có các phụ biểu 03, 04, 05 kèm theo)” **thành** “(i) Ngân sách Nhà nước: 569.890 triệu đồng,

chiếm 97,6% (bao gồm kinh phí hỗ trợ dân: 115.175 triệu đồng bố trí từ ngân sách tỉnh; kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng: 454.715 triệu đồng từ nguồn vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh); (ii) Nguồn huy động từ các tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, xã hội hóa, nhà tài trợ để hỗ trợ dân: 13.790 triệu đồng, chiếm 2,4%.”

2. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

2.1. Điều chỉnh nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và PTNT tại mục 1.1, phần 1, Điều 2, Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh nội dung gạch đầu dòng thứ 2, từ “Đấu mới, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để huy động các nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, Quyết định số 1776/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và nguồn Trung ương hỗ trợ khác” **thành** “Đấu mới, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương để huy động các nguồn vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội, Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ và nguồn Trung ương hỗ trợ khác”.

- Điều chỉnh nội dung gạch đầu dòng thứ 4, từ “Hàng năm, căn cứ báo cáo và tình hình thiên tai tại các địa phương, chủ trì tổng hợp, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án trình UBND tỉnh, HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Trên cơ sở văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn các huyện (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện dự án theo quy định” **thành** “Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có thay đổi về số hộ dân/khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc có nguy cơ cao bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất hoặc phát sinh những vấn đề bất cập, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Đề án và tham mưu đề xuất báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Trên cơ sở danh mục các dự án tái định cư được phê duyệt và tình hình thực tế, chủ trì, phối hợp với UBND các huyện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư (đối với các dự án phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư) trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; đồng thời, căn cứ các quy định hiện hành và văn bản chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, chủ động hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định”.

2.2. Điều chỉnh nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại mục 1.2, phần 1, Điều 2, Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021, từ “Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thẩm định chủ trương đầu tư các dự án theo quy định hiện hành của pháp luật” **thành** “Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ban, ngành có liên quan trên cơ sở nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư (đối với các dự án phải thực hiện điều chỉnh

chủ trương đầu tư) theo quy định hiện hành của pháp luật”.

2.3. Điều chỉnh nhiệm vụ của Sở Tài chính tại mục 1.3, phần 1, Điều 2, Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021, từ: “*Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, báo cáo UBND, HĐND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước trong kế hoạch ngân sách hàng năm và nguồn vốn lồng ghép do ngân sách tỉnh đảm nhận theo quy định để thực hiện có hiệu quả những nội dung của Đề án được duyệt*” thành “*Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu, báo cáo UBND, HĐND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước trong kế hoạch ngân sách hàng năm để hỗ trợ thực hiện bố trí, ổn định dân cư theo quy định tại Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các nội dung khác có liên quan của Đề án để đảm bảo thực hiện có hiệu quả những nội dung của Đề án được duyệt*”.

3. Các nội dung khác:

Thực hiện theo Quyết định số 4845/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện thuộc Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp của nội dung báo cáo, tham mưu điều chỉnh Đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện miền núi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

**Phụ biểu 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHU CẦU SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH
DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND
tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: Hộ

TT	Tên đơn vị	Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai (<i>khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất</i>)			
		Tổng cộng	Trong đó		
			TĐC xen ghép	TĐC liền kề	TĐC tập trung
	TỔNG CỘNG	2.225	599	300	1.326
I	Huyện Mường Lát	570	47	23	500
1	Xã Mường Chanh	82	0	0	82
2	Xã Quang Chiêu	59	19	0	40
3	Xã Pù Nhi	9	9	0	0
4	Xã Nhi Sơn	44	2	0	42
5	Xã Tam Chung	80	1	0	79
6	Xã Mường Lý	155	0	0	155
7	Xã Trung Lý	114	12	0	102
8	TT Mường Lát	27	4	23	0
II	Huyện Quan Sơn	426	153	51	222
1	Xã Trung Xuân	46	3	0	43
2	Xã Trung Tiến	35	35	0	0
3	Xã Trung Thượng	7	7	0	0
4	Xã Sơn Hà	27	27	0	0
5	TT Sơn Lư	34	34	0	0
6	Xã Tam Lư	22	22	0	0
7	Xã Tam Thanh	36	0	0	36
8	Xã Mường Mìn	91	0	42	49
9	Xã Sơn Thủy	21	12	9	0
10	Xã Na Mèo	68	13	0	55
11	Xã Sơn Điện	39	0	0	39
III	Huyện Quan Hóa	615	220	56	339
1	Xã Trung Thành	220	31	10	179
2	Xã Phú Sơn	63	18	0	45
3	Xã Thành Sơn	35	3	0	32
4	Xã Phú Xuân	56	56	0	0
5	Xã Nam Xuân	6	6	0	0
6	Thị trấn Hồi Xuân	36	36	0	0
7	Xã Hiền Kiệt	35	35	0	0
8	Xã Thiên Phú	4	4	0	0
9	Xã Trung Sơn	57	8	0	49
10	Xã Nam Động	52	0	18	34
11	Xã Phú Nghiêm	2	2	0	0
12	Xã Hiền Chung	17	1	16	0
13	Xã Phú Lê	11	11	0	0
14	Xã Nam Tiến	16	4	12	0

TT	Tên đơn vị	Hộ dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai (<i>khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất</i>)			
		Tổng cộng	Trong đó		
			TĐC xen ghép	TĐC liền kề	TĐC tập trung
15	Xã Phú Thanh	5	5	0	0
IV	Huyện Bá Thước	301	71	76	154
1	Xã Ái Thượng	3	3	0	0
2	Xã Cổ Lũng	63	0	33	30
3	Xã Lũng Cao	129	23	22	84
4	Xã Lũng Niêm	51	2	9	40
5	Xã Lương Trung	21	21	0	0
6	Xã Hạ Trung	6	6	0	0
7	Xã Điền Trung	12	0	12	0
8	Xã Thành Sơn	4	4	0	0
9	Xã Thành Lâm	8	8	0	0
10	Xã Thiết Kế	4	4	0	0
V	Huyện Lang Chánh	111	36	44	31
1	Xã Trí Nang	19	19	0	0
2	Xã Đồng Lương	2	2	0	0
3	Xã Yên Khương	35	7	28	0
4	Xã Tân Phúc	16	0	16	0
5	Xã Yên Thắng	31	0	0	31
6	TT Lang Chánh	8	8	0	0
VI	Huyện Thạch Thành	30	14	16	0
1	Xã Thạch Lâm	14	14	0	0
2	Xã Thạch Trượng	16	0	16	0
VII	Huyện Thường Xuân	109	39	34	36
1	Xã Yên Nhân	68	16	16	36
2	Xã Bát Mọt	41	23	18	0
VIII	Huyện Như Xuân	14	14	0	0
1	Xã Thanh Quân	9	9	0	0
2	Xã Tân Bình	2	2	0	0
3	Xã Thanh Xuân	3	3	0	0
IX	Huyện Như Thanh	49	5	0	44
1	Xã Xuân Thái	44	0	0	44
2	Xã Thanh Tân	5	5	0	0

**Phụ biểu 02: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở CÁC HỘ DÂN CÓ NGUY CƠ CAO ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI
CẦN SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Hộ

TT	Tên đơn vị	Tổng số nhà				Tái định cư xen ghép				Tái định cư liền kề				Tái định cư tập trung			
		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:		
			Nhà sàn, nhà không kiên cố	Nhà cấp 4, nhà mái bằng	Nhà 2 tầng trở lên		Nhà sàn, nhà không kiên cố	Nhà cấp 4, nhà mái bằng	Nhà 2 tầng trở lên		Nhà sàn, nhà không kiên cố	Nhà cấp 4, nhà mái bằng	Nhà 2 tầng trở lên		Nhà sàn, nhà không kiên cố	Nhà cấp 4, nhà mái bằng	Nhà 2 tầng trở lên
	Tổng cộng	2.225	1.797	416	12	599	429	166	4	300	230	69	1	1.326	1.138	181	7
1	Huyện Mường Lát	570	510	56	4	47	42	4	1	23	17	6	0	500	451	46	3
2	Huyện Quan Sơn	426	307	119	0	153	94	59	0	51	24	27	0	222	189	33	0
3	Huyện Quan Hóa	615	506	104	5	220	173	45	2	56	53	3	0	339	280	56	3
4	Huyện Bá Thước	301	260	39	2	71	44	26	1	76	64	12	0	154	152	1	1
5	Huyện Lang Chánh	111	85	26	0	36	19	17	0	44	38	6	0	31	28	3	0
6	Huyện Thạch Thành	30	10	19	1	14	10	4	0	16	0	15	1	0	0	0	0
7	Huyện Thường Xuân	109	105	4	0	39	35	4	0	34	34	0	0	36	36	0	0
8	Huyện Như Xuân	14	10	4	0	14	10	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Huyện Như Thanh	49	4	45	0	5	2	3	0	0	0	0	0	44	2	42	0

Phụ biểu 03: DANH MỤC CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ LIÊN KÈ ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Địa điểm dự kiến bố trí TĐC (thôn, bản)	Diện tích khu TĐC dự kiến (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Hỗ trợ dân						Hỗ trợ ĐTXD			
						Tổng	Nhà sàn, nhà không kiên cố		Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng		Nhà xây 2 tầng		Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB
							Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà			
	Tổng cộng (17 khu)	300		17,21	77.679	16.775	11.500	230	5.175	69	100	1	60.904	45.000	15.904
I	Huyện Mường Lát	23		2,00	6.250	1.300	850	17	450	6	0	0	4.950	3.450	1.500
1	Khu TĐC khu phố Na Khả, TT Mường Lát	23	KP Na Khả	2,00	6.250	1.300	850	17	450	6	0	0	4.950	3.450	1.500
II	Huyện Quan Sơn	51		3,45	15.358	3.225	1.200	24	2.025	27	0	0	12.133	7.650	4.483
1	Khu TĐC bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy	9	Bản Mùa Xuân	0,70	2.786	450	450	9	0	0	0	0	2.336	1.350	986
2	Khu TĐC bản Luộc Lâu, xã Mường Mìn	42	Bản Luộc Lâu	2,75	12.572	2.775	750	15	2.025	27	0	0	9.797	6.300	3.497
III	Huyện Quan Hóa	56		3,59	13.425	2.875	2.650	53	225	3	0	0	10.550	8.400	2.150
1	Khu TĐC bản Tân Lập, xã Trung Thành	10	Bản Tân Lập	0,59	2.500	500	500	10	0	0	0	0	2.000	1.500	500
2	Khu TĐC bản Pheo, xã Hiền Chung	16	Bản Pheo	1,00	3.770	800	800	16	0	0	0	0	2.970	2.400	570
3	Khu TĐC bản Cốc 3, xã Nam Tiến	12	Bản Cốc 3	0,80	2.905	625	550	11	75	1	0	0	2.280	1.800	480
4	Khu TĐC bản Lỡ, xã Nam Động (khu số 2)	18	Bản Lỡ	1,20	4.250	950	800	16	150	2	0	0	3.300	2.700	600
IV	Huyện Bá Thước	76		2,96	17.317	4.100	3.200	64	900	12	0	0	13.217	11.400	1.817
1	Khu TĐC thôn Pồn Thành Công, xã Lũng Cao	22	Thôn Pồn Thành Công	0,66	4.400	1.100	1.100	22	0	0	0	0	3.300	3.300	0
2	Khu TĐC thôn La Ca, xã Cồ Lũng	33	Thôn La Ca	1,60	7.172	1.675	1.600	32	75	1	0	0	5.497	4.950	547
3	Khu TĐC thôn Cò Lượn, xã Điền Trung	12	Thôn Cò Lượn	0,40	3.695	875	50	1	825	11	0	0	2.820	1.800	1.020

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Địa điểm dự kiến bố trí TĐC (thôn, bản)	Diện tích khu TĐC dự kiến (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Hỗ trợ dân						Hỗ trợ ĐTXD			
						Tổng	Nhà sàn, nhà không kiên cố		Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng		Nhà xây 2 tầng		Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB
							Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà			
4	Khu TĐC thôn Bông, xã Lũng Niêm	9	Thôn Bông	0,30	2.050	450	450	9	0	0	0	0	1.600	1.350	250
V	Huyện Lang Chánh	44		3,13	11.470	2.350	1.900	38	450	6	0	0	9.120	6.600	2.520
1	Khu TĐC Pom Ban, bản Giàng, xã Yên Khương	28	Bản Giàng	1,33	6.820	1.400	1.400	28	0	0	0	0	5.420	4.200	1.220
2	Khu TĐC thôn Tân Lập, xã Tân Phúc	16	Thôn Tân Lập	1,80	4.650	950	500	10	450	6	0	0	3.700	2.400	1.300
VI	Huyện Thạch Thành	16		0,80	3.878	1.225	0	0	1.125	15	100	1	2.653	2.400	253
1	Khu TĐC thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng	16	Thôn Tượng Liên	0,80	3.878	1.225	0	0	1.125	15	100	1	2.653	2.400	253
VII	Huyện Thường Xuân	34		1,28	9.981	1.700	1.700	34	0	0	0	0	8.281	5.100	3.181
1	Khu TĐC thôn Chiềng, xã Bát Mọt	8	Thôn Chiềng	0,37	2.704	400	400	8	0	0	0	0	2.304	1.200	1.104
2	Khu TĐC thôn Vịn, xã Bát Mọt	10	Thôn Vịn	0,53	2.817	500	500	10	0	0	0	0	2.317	1.500	817
3	Khu TĐC thôn My, xã Yên Nhân	16	Thôn My	0,38	4.460	800	800	16	0	0	0	0	3.660	2.400	1.260

Phụ biểu 04: DANH MỤC CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Địa điểm dự kiến bố trí TĐC (thôn, bản)	Diện tích khu TĐC dự kiến (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Hỗ trợ dân						Hỗ trợ ĐTXD			Ghi chú	
						Tổng	Nhà sàn, nhà không kiên cố		Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng		Nhà xây 2 tầng		Tổng	Hỗ trợ CSHT		Hỗ trợ GPMB
							Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà				
	Tổng cộng (31 khu)	1.326		90,46	464.986	71.175	56.900	1.138	13.575	181	700	7	393.811	349.800	44.011	
I	Huyện Mường Lát	500		34,92	191.650	26.300	22.550	451	3.450	46	300	3	165.350	150.000	15.350	
1	Khu TĐC bản Ôn, xã Tam Chung	42	Bản Ôn	3,15	15.110	2.100	2.100	42	0	0	0	0	13.010	12.600	410	
2	Khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung	37	Bản Suối Lóng	2,50	14.013	1.875	1.800	36	75	1	0	0	12.138	11.100	1.038	
3	Khu TĐC bản Ma Hác, xã Trung Lý	39	Bản Xa Lao	3,23	15.327	2.100	1.800	36	0	0	300	3	13.227	11.700	1.527	
4	Khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý	63	Bản Tung	3,10	23.881	3.150	3.150	63	0	0	0	0	20.731	18.900	1.831	
5	Khu TĐC bản Trung Thắng, xã Mường Lý	49	Bản Trung Thắng	2,54	18.600	2.450	2.450	49	0	0	0	0	16.150	14.700	1.450	
6	Khu TĐC bản Sa Lung, xã Mường Lý	70	Bản Sa Lung	4,60	27.005	4.125	2.250	45	1.875	25	0	0	22.880	21.000	1.880	
7	Khu TĐC bản Xi Lồ, xã Mường Lý	36	Bản Chiềng Nưa	3,30	14.023	1.850	1.700	34	150	2	0	0	12.173	10.800	1.373	
8	Khu TĐC bản Pù Đưa, xã Quang Chiêu	40	Bản Pù Đưa	3,00	15.248	2.000	2.000	40	0	0	0	0	13.248	12.000	1.248	
9	Khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh	48	Bản Cang	5,00	19.093	2.650	1.900	38	750	10	0	0	16.443	14.400	2.043	
10	Khu TĐC bản Lách, xã Mường Chanh	34	Bản Lách	2,00	13.093	1.900	1.300	26	600	8	0	0	11.193	10.200	993	
11	Khu TĐC bản Kéo Té, xã Nhi Sơn	42	Bản Kéo Té	2,50	16.257	2.100	2.100	42	0	0	0	0	14.157	12.600	1.557	
II	Huyện Quan Sơn	222		18,31	77.423	11.925	9.450	189	2.475	33	0	0	65.498	53.700	11.798	
1	Khu TĐC Co Hương bản Ngâm, xã Tam Thanh	36	Bản Ngâm	2,20	13.473	1.800	1.800	36	0	0	0	0	11.673	10.800	873	
2	Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn	49	Bản Yên	3,11	24.530	2.450	2.450	49	0	0	0	0	22.080	14.700	7.380	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Địa điểm dự kiến bố trí TĐC (thôn, bản)	Diện tích khu TĐC dự kiến (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Hỗ trợ dân						Hỗ trợ ĐTXD			Ghi chú	
						Tổng	Nhà sàn, nhà không kiên cố		Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng		Nhà xây 2 tầng		Tổng	Hỗ trợ CSHT		Hỗ trợ GPMB
							Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà				
3	Khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện	39	Bản Xuân Sơn	2,50	14.770	2.025	1.800	36	225	3	0	0	12.745	11.700	1.045	
4	Khu TĐC bản Muồng, xã Trung Xuân	43	Bản Phụn	4,50	2.625	2.625	1.200	24	1.425	19	0	0	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo QĐ số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu TĐC bản Cha Khót, xã Na Mèo	55	Bản Cha Khót	6,00	22.025	3.025	2.200	44	825	11	0	0	19.000	16.500	2.500	
III	Huyện Quan Hóa	339	0	20,48	113.250	18.500	14.000	280	4.200	56	300	3	94.750	87.600	7.150	
1	Khu TĐC bản Lở, xã Nam Động	34	Bản Lở	1,98	12.000	1.800	1.500	30	300	4	0	0	10.200	10.200	0	
2	Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành	39	Bản Tang	1,80	13.675	1.975	1.900	38	75	1	0	0	11.700	11.700	0	
3	Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành (khu số 2)	37	Bản Tang	2,90	14.425	1.875	1.800	36	75	1	0	0	12.550	11.100	1.450	
4	Khu TĐC bản Sạy, xã Trung Thành (khu số 2)	47	Bản Sạy	3,50	2.575	2.575	1.950	39	525	7	100	1	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo QĐ số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu TĐC bản Tiến Thắng, xã Trung Thành	56	Bản Tiến Thắng	3,00	22.000	3.200	2.000	40	1.200	16	0	0	18.800	16.800	2.000	
6	Khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn	49	Bản Chiềng	2,30	18.370	2.500	2.350	47	150	2	0	0	15.870	14.700	1.170	
7	Khu TĐC bản Sơn Thành, xã Thành Sơn	32	Bản Sơn Thành	2,30	12.645	1.875	1.050	21	825	11	0	0	10.770	9.600	1.170	
8	Khu TĐC bản Tai Giác, xã Phú Sơn	45	Bản Tai Giác	2,70	17.560	2.700	1.450	29	1.050	14	200	2	14.860	13.500	1.360	
IV	Huyện Bá Thước	154		6,10	37.795	7.775	7.600	152	75	1	100	1	30.020	25.200	4.820	
1	Khu TĐC thôn Trinh, xã Lũng Cao	46	Thôn Trinh	1,60	18.929	2.300	2.300	46	0	0	0	0	16.629	13.800	2.829	

TT	Tên đơn vị	Số hộ	Địa điểm dự kiến bố trí TĐC (thôn, bản)	Diện tích khu TĐC dự kiến (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Hỗ trợ dân						Hỗ trợ ĐTXD			Ghi chú	
						Tổng	Nhà sàn, nhà không kiên cố		Nhà cấp 4, nhà xây 1 tầng		Nhà xây 2 tầng		Tổng	Hỗ trợ CSHT		Hỗ trợ GPMB
							Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà	Kinh phí	Số nhà				
2	Khu TĐC tại thôn Cao, xã Lũng Cao	38	Thôn Cao	2,00	15.366	1.975	1.800	36	75	1	100	1	13.391	11.400	1.991	
3	Khu TĐC thôn Niêm Thành, xã Lũng Niêm	40	Thôn Đồng	1,50	2.000	2.000	2.000	40	0	0	0	0	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo QĐ số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Khu TĐC thôn Ấm Hiêu, xã Cổ Lũng	30	Thôn Ấm Hiêu	1,00	1.500	1.500	1.500	30	0	0	0	0	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo QĐ số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
V	Huyện Lang Chánh	31		3,00	12.425	1.625	1.400	28	225	3	0	0	10.800	9.300	1.500	
1	Khu TĐC bản Vạn, xã Yên Thắng	31	Bản Vạn	3,00	12.425	1.625	1.400	28	225	3	0	0	10.800	9.300	1.500	
VI	Huyện Thường Xuân	36		5,00	14.632	1.800	1.800	36	0	0	0	0	12.832	10.800	2.032	
1	Khu TĐC thôn Lửa, xã Yên Nhân	36	Thôn Lửa	5,00	14.632	1.800	1.800	36	0	0	0	0	12.832	10.800	2.032	
VII	Huyện Như Thanh	44		2,65	17.811	3.250	100	2	3.150	42	0	0	14.561	13.200	1.361	
1	Khu TĐC thôn Đồng Lừn, xã Xuân Thái	44	Thôn Đồng Lừn	2,65	17.811	3.250	100	2	3.150	42	0	0	14.561	13.200	1.361	

Phụ biểu 05: DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 511 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Kinh phí thực hiện Đề án					TĐC xen ghép	TĐC liên kế					TĐC tập trung				
		Tổng	Hỗ trợ dân	Kinh phí ĐTXD			Hỗ trợ dân	Tổng	Hỗ trợ dân	Kinh phí ĐTXD			Tổng	Hỗ trợ dân	Kinh phí ĐTXD		
				Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB				Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB			Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB
	Tổng cộng	583.680	128.965	454.715	394.800	59.915	41.015	77.679	16.775	60.904	45.000	15.904	464.986	71.175	393.811	349.800	44.011
1	Huyện Mường Lát	200.730	30.430	170.300	153.450	16.850	2.830	6.250	1.300	4.950	3.450	1.500	191.650	26.300	165.350	150.000	15.350
2	Huyện Quan Sơn	104.091	26.460	77.631	61.350	16.281	11.310	15.358	3.225	12.133	7.650	4.483	77.423	11.925	65.498	53.700	11.798
3	Huyện Quan Hóa	141.135	35.835	105.300	96.000	9.300	14.460	13.425	2.875	10.550	8.400	2.150	113.250	18.500	94.750	87.600	7.150
4	Huyện Bá Thước	59.922	16.685	43.237	36.600	6.637	4.810	17.317	4.100	13.217	11.400	1.817	37.795	7.775	30.020	25.200	4.820
5	Huyện Lang Chánh	26.285	6.365	19.920	15.900	4.020	2.390	11.470	2.350	9.120	6.600	2.520	12.425	1.625	10.800	9.300	1.500
6	Huyện Thạch Thành	4.833	2.180	2.653	2.400	253	955	3.878	1.225	2.653	2.400	253	0	0	0	0	0
7	Huyện Thường Xuân	27.488	6.375	21.113	15.900	5.213	2.875	9.981	1.700	8.281	5.100	3.181	14.632	1.800	12.832	10.800	2.032
8	Huyện Như Xuân	1.045	1.045	0	0	0	1.045	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Huyện Như Thanh	18.151	3.590	14.561	13.200	1.361	340	0	0	0	0	0	17.811	3.250	14.561	13.200	1.361

Phụ biểu 06: TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH ĐỀ ÁN*(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Kinh phí thực hiện Đề án					Ghi chú
			Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Hỗ trợ ĐTXD			
					Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB	
	Tổng cộng	2.225	583.680	128.965	454.715	394.800	59.915	
A	TĐC xen ghép	599	41.015	41.015				
I	Huyện Mường Lát	47	2.830	2.830				
1	Xã Pù Nhi	9	630	630				
2	Xã Nhi Sơn	2	160	160				
3	Xã Trung Lý	12	690	690				
4	Xã Quang Chiểu	19	1.100	1.100				
5	Xã Tam Chung	1	50	50				
6	TT Mường Lát	4	200	200				
II	Huyện Quan Sơn	153	11.310	11.310				<i>37 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ</i>
1	Xã Na Mèo	13	860	860				
2	Thị trấn Sơn Lư	34	2.690	2.690				
3	Xã Tam Lư	22	1.760	1.760				
4	Xã Sơn Hà	27	1.995	1.995				
5	Xã Trung Thượng	7	560	560				
6	Xã Trung Tiến	35	2.640	2.640				
7	Xã Trung Xuân	3	205	205				
8	Xã Sơn Thủy	12	600	600				
III	Huyện Quan Hóa	220	14.460	14.460				<i>38 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ</i>
1	Xã Trung Thành	31	2.265	2.265				
2	Xã Trung Sơn	8	580	580				

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Kinh phí thực hiện Đề án				Ghi chú	
			Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Hỗ trợ ĐTXD			
					Tổng	Hỗ trợ CSHT		Hỗ trợ GPMB
3	Xã Phú Xuân	56	3.370	3.370				
4	Xã Hiền Kiệt	35	2.280	2.280				
5	Xã Phú Nghiêm	2	130	130				
6	Xã Thiên Phú	4	200	200				
7	Xã Phú Lệ	11	575	575				
8	Xã Phú Sơn	18	1.315	1.315				
9	Xã Hiền Chung	1	80	80				
10	Xã Nam Xuân	6	385	385				
11	TT Hội Xuân	36	2.440	2.440				
12	Xã Thành Sơn	3	240	240				
13	Xã Nam Tiến	4	250	250				
14	Xã Phú Thanh	5	350	350				
IV	Huyện Bá Thước	71	4.810	4.810				
1	Xã Ái Thượng	3	230	230				
2	Xã Lũng Cao	23	1.330	1.330				
3	Xã Lũng Niêm	2	100	100				
4	Xã Lương Trung	21	1.700	1.700				
5	Xã Thành Sơn	4	260	260				
6	Xã Hạ Trung	6	420	420				
7	Xã Thành Lâm	8	450	450				
8	Xã Thiết Kế	4	320	320				
V	Huyện Lang Chánh	36	2.390	2.390			<i>04 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ</i>	
1	Xã Trí Nang	19	1.210	1.210				
2	Xã Đồng Lương	2	160	160				
3	Xã Yên Khương	7	470	470				
4	TT Lang Chánh	8	550	550				

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Kinh phí thực hiện Đề án					Ghi chú
			Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Hỗ trợ ĐTXD			
					Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB	
VI	Huyện Thạch Thành	14	955	955				04 hộ đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ
1	Xã Thạch Lâm	14	955	955				
VII	Huyện Thường Xuân	39	2.875	2.875				
1	Xã Yên Nhân	16	1.125	1.125				
2	Xã Bát Mọt	23	1.750	1.750				
VIII	Huyện Như Xuân	14	1.045	1.045				
1	Xã Thanh Quân	9	720	720				
2	Xã Thanh Xuân	3	200	200				
3	Xã Tân Bình	2	125	125				
IX	Huyện Như Thanh	5	340	340				
1	Xã Thanh Tân	5	340	340				
B	TĐC liên kê	300	77.679	16.775	60.904	45.000	15.904	
I	Huyện Mường Lát	23	6.250	1.300	4.950	3.450	1.500	
1	Khu TĐC khu phố Na Khê, TT Mường Lát	23	6.250	1.300	4.950	3.450	1.500	
II	Huyện Quan Sơn	51	15.358	3.225	12.133	7.650	4.483	
1	Khu TĐC bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy	9	2.786	450	2.336	1.350	986	
2	Khu TĐC bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn	42	12.572	2.775	9.797	6.300	3.497	
III	Huyện Quan Hóa	56	13.425	2.875	10.550	8.400	2.150	
1	Khu TĐC bản Tân Lập, xã Trung Thành	10	2.500	500	2.000	1.500	500	
2	Khu TĐC bản Pheo, xã Hiền Chung	16	3.770	800	2.970	2.400	570	
3	Khu TĐC bản Cốc 3, xã Nam Tiến	12	2.905	625	2.280	1.800	480	
4	Khu TĐC bản Lở, xã Nam Động (khu số 2)	18	4.250	950	3.300	2.700	600	
IV	Huyện Bá Thước	76	17.317	4.100	13.217	11.400	1.817	
1	Khu TĐC thôn Pôn Thành Công, xã Lũng Cao	22	4.400	1.100	3.300	3.300	0	
2	Khu TĐC thôn La Ca, xã Cổ Lũng	33	7.172	1.675	5.497	4.950	547	
3	Khu TĐC thôn Cò Lượn, xã Điền Trung	12	3.695	875	2.820	1.800	1.020	

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Kinh phí thực hiện Đề án					Ghi chú
			Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Hỗ trợ ĐTXD			
					Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB	
4	Khu TĐC thôn Bồng, xã Lũng Niêm	9	2.050	450	1.600	1.350	250	
V	Huyện Lang Chánh	44	11.470	2.350	9.120	6.600	2.520	
1	Khu TĐC Pom Ban, bản Giàng, xã Yên Khương	28	6.820	1.400	5.420	4.200	1.220	
2	Khu TĐC thôn Tân Lập, xã Tân Phúc	16	4.650	950	3.700	2.400	1.300	
VI	Huyện Thạch Thành	16	3.878	1.225	2.653	2.400	253	
1	Khu TĐC thôn Tượng Liên, xã Thạch Tượng	16	3.878	1.225	2.653	2.400	253	
VII	Huyện Thường Xuân	34	9.981	1.700	8.281	5.100	3.181	
1	Khu TĐC thôn Chiềng, xã Bát Mọt	8	2.704	400	2.304	1.200	1.104	
2	Khu TĐC thôn Vịn, xã Bát Mọt	10	2.817	500	2.317	1.500	817	
3	Khu TĐC thôn Mỹ, xã Yên Nhân	16	4.460	800	3.660	2.400	1.260	
C	TĐC tập trung	1.326	464.986	71.175	393.811	349.800	44.011	
I	Huyện Mường Lát	500	191.650	26.300	165.350	150.000	15.350	
1	Khu TĐC bản Ôn, xã Tam Chung	42	15.110	2.100	13.010	12.600	410	DA đã hoàn thành và được hỗ trợ kinh phí GPMB, kinh phí di chuyển cho các hộ dân từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ
2	Khu TĐC bản Suối Lóng, xã Tam Chung	37	14.013	1.875	12.138	11.100	1.038	
3	Khu TĐC bản Ma Hác, xã Trung Lý	39	15.327	2.100	13.227	11.700	1.527	
4	Khu TĐC bản Tung, xã Trung Lý	63	23.881	3.150	20.731	18.900	1.831	
5	Khu TĐC bản Trung Thắng, xã Mường Lý	49	18.600	2.450	16.150	14.700	1.450	DA đã được hỗ trợ kinh phí GPMB
6	Khu TĐC bản Sa Lung, xã Mường Lý	70	27.005	4.125	22.880	21.000	1.880	
7	Khu TĐC bản Xi Lô, xã Mường Lý	36	14.023	1.850	12.173	10.800	1.373	
8	Khu TĐC bản Pù Đừa, xã Quang Chiểu	40	15.248	2.000	13.248	12.000	1.248	
9	Khu TĐC bản Cang, xã Mường Chanh	48	19.093	2.650	16.443	14.400	2.043	
10	Khu TĐC bản Lách, xã Mường Chanh	34	13.093	1.900	11.193	10.200	993	
11	Khu TĐC bản Kéo Té, xã Nhi Sơn	42	16.257	2.100	14.157	12.600	1.557	
II	Huyện Quan Sơn	222	77.423	11.925	65.498	53.700	11.798	

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Kinh phí thực hiện Đề án					Ghi chú
			Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Hỗ trợ ĐTXD			
					Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB	
1	Khu TĐC Co Hương, bản Ngàm, xã Tam Thanh	36	13.473	1.800	11.673	10.800	873	DA đã hoàn thành và được hỗ trợ kinh phí GPMB, kinh phí di chuyển cho các hộ dân từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ
2	Khu TĐC bản Yên, xã Mường Mìn	49	24.530	2.450	22.080	14.700	7.380	
3	Khu TĐC Pom Ca Tháy, bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện	39	14.770	2.025	12.745	11.700	1.045	
4	Khu TĐC bản Muồng, bản Trung Xuân	43	2.625	2.625	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu TĐC bản Cha Khót, xã Na Mèo	55	22.025	3.025	19.000	16.500	2.500	
III	Huyện Quan Hóa	339	113.250	18.500	94.750	87.600	7.150	
1	Khu TĐC bản Lở, xã Nam Động	34	12.000	1.800	10.200	10.200	0	DA đã hoàn thành, các hộ dân đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ
2	Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành	39	13.675	1.975	11.700	11.700	0	DA đã hoàn thành, các hộ dân đã được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn từ MTTQ đang đề nghị hỗ trợ
3	Khu TĐC bản Tang, xã Trung Thành (khu số 2)	37	14.425	1.875	12.550	11.100	1.450	
4	Khu TĐC bản Sạy, xã Trung Thành (khu số 2)	47	2.575	2.575	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
5	Khu TĐC bản Tiến Thắng, xã Trung Thành	56	22.000	3.200	18.800	16.800	2.000	
6	Khu TĐC bản Chiềng, xã Trung Sơn	49	18.370	2.500	15.870	14.700	1.170	
7	Khu TĐC bản Sơn Thành, xã Thành Sơn	32	12.645	1.875	10.770	9.600	1.170	
8	Khu TĐC bản Tai Giác, xã Phú Sơn	45	17.560	2.700	14.860	13.500	1.360	
IV	Huyện Bá Thước	154	37.795	7.775	30.020	25.200	4.820	
1	Khu TĐC thôn Trinh, xã Lũng Cao	46	18.929	2.300	16.629	13.800	2.829	
2	Khu TĐC thôn Cao, xã Lũng Cao	38	15.366	1.975	13.391	11.400	1.991	

STT	Tên đơn vị	Số hộ	Kinh phí thực hiện Đề án					Ghi chú
			Tổng cộng	Hỗ trợ dân	Hỗ trợ ĐTXD			
					Tổng	Hỗ trợ CSHT	Hỗ trợ GPMB	
3	Khu TĐC thôn Niêm Thành, xã Lũng Niêm	40	2.000	2.000	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
4	Khu TĐC thôn Âm Hiêu, xã Cổ Lũng	30	1.500	1.500	0	0	0	Kinh phí ĐTXD được hỗ trợ từ NSTW theo Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ
V	Huyện Lang Chánh	31	12.425	1.625	10.800	9.300	1.500	
1	Khu TĐC bản Vạn, xã Yên Thắng	31	12.425	1.625	10.800	9.300	1.500	
VI	Huyện Thường Xuân	36	14.632	1.800	12.832	10.800	2.032	
1	Khu TĐC thôn Lửa, xã Yên Nhân	36	14.632	1.800	12.832	10.800	2.032	
VII	Huyện Như Thanh	44	17.811	3.250	14.561	13.200	1.361	
1	Khu TĐC thôn Đồng Lườn, xã Xuân Thái	44	17.811	3.250	14.561	13.200	1.361	